PHỤ LỤC 2

MẪU BIỂU
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025; DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 202 /UBND ngày 30 /10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

Phụ lục

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30 /10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2025	So với Kế hoạch
A	**Nhóm chỉ tiêu về kinh tế (07 chỉ tiêu)**				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	10,0		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*%*	*4,18*		
	Công nghiệp - xây dựng	*%*	*15,03*		
	Dịch vụ	*%*	*7,57*		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%*	*8,91*		
2	GRDP bình quân đầu người	USD/người	3.950		
3	Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	70 - 71		
	Trong đó, công nghiệp - xây dựng	*%*	*40 - 41*		
4	Năng suất lao động xã hội tăng	%	9,0 - 10,0		
5	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	70.700-71.700		
6	Tỷ lệ đô thị hóa (theo chính quyền 02 cấp) đạt	%	20,0		
7	Phấn đấu thu ngân sách vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao	%	0		
B	**Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội (09 chỉ tiêu)**				
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn khoảng	%	41,23		
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng	%	63,97		
10	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng	%	1,79		
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%			
	- Trường mầm non	*%*	*55,46*		
	- Trường tiểu học	*%*	*82,67*		
	- Trường trung học cơ sở	*%*	*76,17*		
	- Trường tiểu học - trung học cơ sở	*%*	*38,89*		
	- Trường trung học phổ thông	*%*	*68,75*		
12	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,11		
13	Số gường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	35,23		
14	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	95,17		
15	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26		
16	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm	%	2,41		
	Trong đó: - Miền núi giảm	*%*	*5,53*		
	- Đồng bằng giảm	*%*	*0,32*		
C	**Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên, môi trường (06 chỉ tiêu)**				
17	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	91,75		
18	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	98,3		
	Trong đó: sử dụng nước sạch	*%*	*62*		
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	81		
20	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế được xử lý đạt chuẩn	%	100		
21	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	90		
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,45		
D	**Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh (02 chỉ tiêu)**				
24	Xây dựng xã, phường, đặc khu đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng	%	100		
	Trong đó: vững mạnh, toàn diện	%	70		
25	Xây dựng xã, phường, đặc khu đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	80		
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	80		

Biểu mẫu số 1

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025 - 2026

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	**Chỉ tiêu kinh tế**										**Thống kê tỉnh và các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường**
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010**	**Tỷ đồng**									
	Tổng giá trị tăng thêm	**Tỷ đồng**									
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**									
	Trong đó: + Nông nghiệp	*Tỷ đồng*									
	+ Lâm nghiệp	*Tỷ đồng*									
	+ Thủy sản	*Tỷ đồng*									
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**									
	Công nghiệp	Tỷ đồng									
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*									nt
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*									nt
	+ CN thép	*Tỷ đồng*									nt
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*									nt
	Xây dựng	Tỷ đồng									nt
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**									nt
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**Tỷ đồng**									nt
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành**	**Tỷ đồng**									nt
	Tổng giá trị tăng thêm	**Tỷ đồng**									nt
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**									nt
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**									nt
	Công nghiệp	Tỷ đồng									nt
	Xây dựng	Tỷ đồng									nt
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**									nt
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**Tỷ đồng**									nt
3	**Cơ cấu**										nt
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	**%**									nt
	Tổng giá trị tăng thêm	**%**									nt
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**%**									nt
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**%**									nt
	Công nghiệp	%									nt
	Xây dựng	%									nt
	Khu vực III (Dịch vụ)	**%**									nt
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**%**									nt
4	**GRDP bình quân đầu người**										nt
	+ Theo VND	Triệu đồng									nt
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2024: 23.800; Năm 2025: 25.100; năm 2026: ……..).	USD									nt
5	**Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)**	Triệu đồng/ lao động									nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động									nt
6	**Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010**	**Tỷ đồng**	**788,78**		**824,79**	**104,56**		**932,27**		**113,03**	nt
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**	**200,62**		**205,30**	**102,33**		**209,71**		**102,15**	nt
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	124,50		125,81	101,05		127,51		101,35	nt
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	75,00		78,36	104,49		81,06		103,43	nt
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	1,12		1,13	101,09		1,15		101,90	nt
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**	**349,05**		**341,21**	**97,75**		**403,93**		**118,38**	nt
	Công nghiệp	Tỷ đồng	147,59		109,21	74,00		152,17		139,33	nt
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*	-		-	-		-		-	nt
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*	-		-	-		-		-	nt
	+ CN thép	*Tỷ đồng*	-		-	-		-		-	nt
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*	-		-	-		-		-	nt
	Xây dựng	Tỷ đồng	201,46		232,00	115,16		251,76		108,52	nt
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**	**239,12**		**278,28**	**116,38**		**318,62**		**114,50**	nt
7	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**									nt
8	**Xuất nhập khẩu**										**Sở Công Thương**
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD									
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD									
9	**Thu ngân sách địa phương**										**Sở Tài chính**
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng									nt
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng									nt
	Trong đó:										nt
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng									nt
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng									nt
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng									nt
	Trong đó:										nt
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng									nt
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng									nt
10	**Chi ngân sách địa phương**										nt
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng									nt
	Trong đó:										nt
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng									nt
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng									nt
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng									nt
12	**Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới**										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã									Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã									
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã									
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã									
-	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện									
-	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%									
13	**Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể**										Sở Tài chính
	Doanh nghiệp										
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp									
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"									nt
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"									**Thuế tỉnh Quảng Ngãi**
	Hợp tác xã										**LMHTX**
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX									nt
	Trong đó: Thành lập mới	HTX									nt
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	Người									nt
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người									nt
14	**Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)**										Sở Tài chính; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
	Đầu tư trong nước										
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng									
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án									
	Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án									
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng									nt
	- Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng									nt
	- Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng									nt
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án									nt
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án									nt
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng									nt
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng									nt
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án									nt
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng									nt
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)										nt
	- Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD									nt
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD									nt
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD									nt
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án									nt
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án									nt
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án									nt
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD									nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									nt
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD									nt
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD									nt
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD									nt
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án									nt
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án									nt
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD									nt
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD									nt
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD									nt
B	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**										
1	Dân số trung bình	Người									**Sở Y tế**
2	Mật độ dân số	Người/Km^2									nt
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người									**Sở Nội vụ**
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người									
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người									
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%									nt
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%									nt
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%									nt
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%									nt
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%									nt
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ									**Sở Nông nghiệp và Môi trường**
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%									
	Trong đó, Miền núi	%									
	Đồng bằng	%									
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %									
	Trong đó: - Miền núi giảm	*Điểm %*									
	- Đồng bằng giảm	*Điểm %*									
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										**Sở Giáo dục và Đào tạo**
	- Mầm non	%									
	- Tiểu học	%									nt
	- Trung học cơ sở	%									nt
	+ Trường THCS	%									nt
	+ Trường TH-THCS	%									nt
	- Trung học phổ thông	%									nt
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường									**Sở Y tế**
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người									nt
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%									nt
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%									**Sở Nội vụ**
C	**Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững**										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%									**Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; Y tế; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi**
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%									
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%									
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%									
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN									
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%									
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%									
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%									
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%									
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%									**Sở Y tế**
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi, TX Đức Phổ và các thị trấn)	m^2/người									**Sở Xây dựng**
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%									**nt**
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%									**Sở Công Thương**
D	**Quốc phòng, an ninh**										
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%									**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%									
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%									**Công an tỉnh**
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%									nt

Biểu mẫu số 2

NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU										**Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, bổ sung danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực (nếu có)**
1	**Nông nghiệp**										
a)	***Trồng trọt***										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.790,42	9.042,00	9.042,17	102,86	100,00	9.048,35	100,07	100,07	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	8.700,65	8.922,00	8.923,81	102,56	100,02	8.924,80	100,03	100,01	
	+ Ngô	Tấn	89,77	120,00	118,36	131,85	98,63	123,55	102,96	104,38	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.734,60	1.732,00	1.733,06	99,91	100,06	1.732,00	100,00	99,94	
	Năng suất	Ta/ha	50,16	51,50	51,49	102,66	99,98	51,53	100,06	100,07	
	Sản lượng	Tấn	8.700,65	8.922,00	8.923,81	102,56	100,02	8.924,80	100,03	100,01	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25,00	34,00	32,76	131,03	96,34	34,00	100,00	103,79	
	Năng suất	Ta/ha	35,91	35,30	36,13	100,63	102,36	36,34	102,94	100,57	
	Sản lượng	Tấn	89,77	120,02	118,36	131,85	98,62	123,55	102,94	104,38	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày										
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1,40	2,00	2,09	148,98	104,29	2,10	105,00	100,68	
	Năng suất	Ta/ha	25,57	24,20	26,92	105,27	111,23	27,71	114,52	102,96	
	Sản lượng	Tấn	3,58	6,00	5,61	156,82	93,57	5,82	97,00	103,66	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1,30	1,00	1,01	78,02	101,43	1,04	104,00	102,54	
	Năng suất	Ta/ha	9,77	9,40	9,69	99,20	103,10	9,71	103,31	100,21	
	Sản lượng	Tấn	1,27	1,00	0,98	77,40	98,30	1,01	101,00	102,75	
	- Sắn: diện tích	Ha	1.512,00	1.527,00	1.490,85	98,60	97,63	1.487,00	97,38	99,74	
	Năng suất	Ta/ha	157,80	158,00	157,95	100,10	99,97	158,89	100,56	100,59	
	Sản lượng	Tấn	23.858,99	24.130,00	23.547,83	98,70	97,59	23.626,60	97,91	100,33	
	- Rau: diện tích	Ha	48,93	53,00	52,76	107,82	99,54	53,00	100,00	100,46	
	Năng suất	Ta/ha	106,81	114,10	112,05	104,91	98,20	114,10	100,00	101,83	
	Sản lượng	Tấn	522,63	606,00	591,15	113,11	97,55	604,73	99,79	102,30	
	- Mía: diện tích	Ha									
	Năng suất	Ta/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	- Cây lâu năm	Ha									
	+ Cây ăn quả các loại	Ha									
	+ Cây Mắc ca	Ha									
	- Cây công nghiệp	Ha									
	+ Cà phê	Ha									
	+ Cao su	Ha									
b)	***Chăn nuôi***										
	+ Đàn trâu	Con	1.830,00	1.600,00	1.780,00	97,27	111,25	1.740,00	108,75	97,75	
	+ Đàn bò	Con	3.380,00	3.318,00	3.292,00	97,40	99,22	3.260,00	98,25	99,03	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,50	60,50	63,52	104,99	104,99	63,70	105,29	100,28	
	+ Đàn heo	Con	5.127,00	5.200,00	4.881,00	95,20	93,87	5.020,00	96,54	102,85	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.210,00	1.210,00	1.153,16	95,30	95,30	1.204,00	99,50	104,41	
2	**Lâm nghiệp**										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	11.679,70	11.680,00	11.694,70	100,13	100,13	11.679,70	100,00	99,87	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	2.139,45	2.139,00	2.139,45	100,00	100,02	2.139,45	100,02	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	+ Rừng trồng	"	9.540,25	9.540,00	9.555,25	100,16	100,16	9.540,25	100,00	99,84	
	** Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng*	Ha	8.332,63	8.355,00	8.355,00	100,27	100,00	8.355,00	100,00	100,00	
	Trong đó:+ Rừng phòng hộ	"	3.496,12	3.518,00	3.518,00	100,63	100,00	3.518,00	100,00	100,00	
	+ Rừng đặc dụng	"									
	+ Rừng sản xuất	"	4.836,51	4.837,00	4.837,00	100,01	100,00	4.837,00	100,00	100,00	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	3.549,86	3.550,00	3.550,00	100,00	100,00	3.550,00	100,00	100,00	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha									
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	481,88	541,00	833,46	172,96	154,06	840,00	155,27	100,78	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	-	15,00	-		-		-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	481,88	526,00	833,46	172,96	158,45	840,00	159,70	100,78	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m^3	48.500,00	58.000,00	91.374,59	188,40	157,54	92.000,00	158,62	100,68	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha									
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	55,02	55,10	55,10	100,15	100,00	55,10	100,00	100,00	
3	**Thuỷ sản**	Tấn	27,50	21,60	28,01	101,85		28,28			
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	15,30	7,50	15,79	103,20	210,53	15,94	212,53	100,95	
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	12,20	14,10	12,22	100,16	86,67	12,34	87,52	100,98	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5,00	5,00	5,13	102,60	102,60	5,15	103,00	100,39	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha									
4	**Muối**										
	- Diện tích	Ha									
	- Sản lượng	Tấn									
5	**Thủy lợi**										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	511,60	496,70	496,70	97,09	100,00	505,00	101,67	101,67	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	511,60	496,70	496,70	97,09	100,00	505,00	101,67	101,67	
6	**Xây dựng nông thôn mới**										
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí			7,00			8,00			Bộ tiêu chí 2021-2025
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã									
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*)	Xã									
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã									
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã									
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện									
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	"									
7	**Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh**	%									
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%						60,00			

Biểu mẫu số 3

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	**%**									**Sở Công Thương rà soát, bổ sung danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực (nếu có)**
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%									
2	**Sản phẩm chủ yếu**										
	- Thủy sản chế biến	Tấn									
	- Bánh kẹo các loại	Tấn									
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít									
	- Đường	Tấn									
	- Bia các loại	1000 lít									
	- Nước khoáng	1000 lít									
	- Sản phẩm lọc dầu	**Tấn**									
	- Phân bón	Tấn									
	- Gạch nung các loại	1000 viên									
	- Đá xây dựng các loại	$1000m^3$									
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn									
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc									
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h									
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"									
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h									
	- Nước máy thương phẩm	$1000m^3$									
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn									
	- Cuộn cảm	Nghìn cái									
	- Giày da các loại	Nghìn đôi									
	- Sợi	Tấn									
	- Thép	**Tấn**									
	- Khí công nghiệp	Tấn									
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m^3									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%									

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ
(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	**Thương mại**										**Sở Công Thương**
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng									
2	**Du lịch**										**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
	- Tổng số khách	Lượt									
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"									
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng									
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD									
3	**Vận tải**										**Sở Xây dựng**
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng									
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn									
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km									
	- Vận tải hành khách	1000HK									
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM									
4	**Thông tin và Truyền thông**										**Các Sở: Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao									
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%									
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao									
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm									
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%									
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã									
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%									
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%									
5	**Thời lượng phát thanh**	**Giờ**									**Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi**
	Trong đó: Chương trình PTQ	"									
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"									
6	**Thời lượng phát hình**	**Giờ**									
	Trong đó: Chương trình PTQ	"									
	Trong đó: + Tiếng Việt	"									
	+ Tiếng dân tộc ít người	"									
	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%									

Biểu mẫu số 5

XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	**Xuất khẩu hàng hoá**	**Triệu USD**									**Sở Công Thương rà soát, bổ sung danh mục mặt hàng XNK chủ yếu (nếu có)**
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"									
	+ Thủy sản	"									
	+ Tinh bột mỳ	"									
	+ Đồ gỗ	"									
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"									
	+ May mặc	"									
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"									
	+ Sản phẩm cơ khí	"									
	+ Dầu FO	"									
	+ Sơ, sợi dệt các loại, vải	"									
	+ Giày da các loại	"									
	+ Thép										
	+ Cao su	"									
	+ Dây thun khoanh	"									
	+ Cà phê nhân	"									
	+ Chuối	"									
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"									
2	**Nhập khẩu hàng hoá**	**Triệu USD**									
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"									
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"									
	+ Sắt thép	"									
	+ Dầu thô	"									
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"									
	+ Bông các loại	"									
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"									
	+ Khác	"									

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
(Kèm theo Báo cáo số 202 /UBND ngày 30 /10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	**GIÁO DỤC**										**Sở Giáo dục và Đào tạo**
I	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**		**5.233**	**5.054**	**5.054**	**96,58**	**100**	**898**	**17,77**	**17,77**	
1	Giáo dục mầm non	Cháu	876	910	910	103,88	100,00	898	98,68	98,68	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	4.357	4.144	4.144	95,11			0,00	0,00	nt
	- Tiểu học	"	2.414	2.184	2.184	90,47	100,00	1.985	90,89	90,89	nt
	- Trung học cơ sở	"	1.943	1.960	1.960	100,87	100,00	1.697	86,58	86,58	nt
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"									nt
	- Trung học phổ thông	"									nt
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"									nt
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh									nt
II	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	**%**	90,12	90,53	98,50	93,17	100,83	100,00	98,68	98,68	nt
III	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**										nt
	- Tiểu học	%	99,5	99,6	97,3	97,8	97,7	99,7	100,1	102,5	nt
	- Trung học cơ sở	"	97,7	98,0	97,9	100,2	99,9	98,2	100,2	100,3	nt
	- Trung học phổ thông	"	68,5	69,3	62,1	90,7	89,6	69,3	100,0	111,6	nt
IV	**Tỷ lệ phổ cập giáo dục**										nt
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi										nt
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	nt
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	nt
V	**Xây dựng trường chuẩn Quốc gia**										nt
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường									nt
	- Mầm non	"	2	2	2	100	100	2	100,0	100,0	nt
	- Tiểu học	"	3	3	3	100	100	3	100,0	100,0	nt
	- Trung học cơ sở	"	2	2	2	100	100	2	100,0	100,0	nt
	Trong đó: Trường THCS	"	2	2	2	100	100	2	100,0	100,0	nt
	Trường TH-THCS	"									nt
	- Trung học phổ thông	"									nt
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia										nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	- Mầm non	%	50	50	50	100	100	**50**	100,0	100,0	nt
	- Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100	100	**100,00**	100,0	100,0	nt
	- Trung học cơ sở	%	50,0	50,0	50,0	100	100	**50,0**	100,0	100,0	nt
	Trong đó: Trường THCS	%	50,00	50,00	50,00	100	100	**50,00**	100,0	100,0	nt
	Trường TH-THCS	%									nt
	- Trung học phổ thông	%									nt
B	**ĐÀO TẠO NGHỀ**										nt
I	**Số cơ sở dạy nghề**	**Cơ sở**									nt
II	**Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm**	**H.sinh**									nt
	Trong đó: - Cao đẳng	"									nt
	- Trung cấp	"									nt
	- Sơ cấp	"									nt
III	**Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm**	**H.sinh**									nt
	Trong đó: - Cao đẳng	"									nt

Biểu mẫu số 7

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30 /10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	**CHỈ TIÊU Y TẾ**										**Sở Y tế**
1	Tổng số giường bệnh	Giường									nt
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"									nt
	- Tuyến huyện	"									nt
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"									nt
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường									nt
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường									nt
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người									nt
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	1	1	1	100	100	1	100,0	100,0	nt
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	nt
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	3	3	3	100	100	3	100,0	100,0	nt
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	nt
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	3	3	3	100	100	3	100,0	100,0	nt
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100,0	100,0	100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	nt
10	Tỷ suất trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	19,36	19,00	19,0	98,14	100	19,0	100,0	100,0	nt
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,2	22,7	24,4	105,34	108	22,7	100,0	92,9	nt
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	99,9	100,0	100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	nt
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,9	95,2	95,0	100	100	96,00	100,9	101,1	nt
B	**CÔNG TÁC DÂN SỐ**										nt
1	Dân số trung bình	Người	22.748	22.048	22.048	97	100,00	22.748	103,17	103,17	nt
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,7	9,7	9,7	100	100	9,70	100,00	100,00	nt
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰									nt
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110,00	110,00	110,00	100	100	110,00	100,00	100,00	nt
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi									nt
C	**LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM**										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người									**Sở Nội vụ**
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"									
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"									nt
	Trong đó: Lao động nữ	"									nt
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế										nt
	- Công nghiệp - xây dựng	%									nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%									nt
	- Dịch vụ	%									nt
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người									nt
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"									nt
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%									nt
6	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%									nt
7	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%									nt
D	**GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)**										**Sở Nông nghiệp và Môi trường**
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	1.075,0	469,0	469,0	43,6	100,0				
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	15,60	6,65	6,65	42,6	100,0				
	Trong đó, Miền núi	%									
	Đồng bằng	%									
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%									
	Trong đó: - Miền núi giảm	%									
	- Đồng bằng giảm	%									
E	**VĂN HÓA**										**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	- Gia đình văn hoá	%	89,00	89,00	95,0	107	106,74	95,0	106,74	100,00	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	83,5	83,5	83,5	100	100,00	83,5	100,00	100,00	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%									**Liên đoàn Lao động tỉnh**
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã									**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%									
E	**BẢO HIỂM**										**BHXH tỉnh**
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người									nt
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người									nt
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người									nt
G	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**										
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm									**Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi**
	Xếp hạng										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm									**Sở Khoa học và Công nghệ**
	Xếp hạng										
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm									
	Xếp hạng	*Xấp hạng*									
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm									**Sở Nội vụ**
	Xếp hạng										**nt**
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm									nt
	Xếp hạng										nt
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà	Điểm									nt
	Xếp hạng										nt
7	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người									nt
8	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người									nt
9	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách	%									nt
10	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người									nt
11	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người									nt
12	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách	%									nt
13	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người									nt
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự	%									nt

Biểu mẫu số 8

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	**Triệu đồng**	**0**	**323**	**1.741**		**539,7%**	**1.845**	**572,1%**	**106,0%**	**Sở Tài chính**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)**	**Triệu đồng**	**0**	**323**	**1.741**		**539,7%**	**1.845**	**572,1%**	**106,0%**	
I	**THU NỘI ĐỊA**	**Triệu đồng**	**0**	**323**	**1.741**		**539,7%**	**1.845**	**572,1%**	**106,0%**	
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**Triệu đồng**									
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng									
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
	Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu	*Triệu đồng*									
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng									
	- Thu điều tiết	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**Triệu đồng**									
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng									
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**Triệu đồng**									
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	- Thu từ khí thiên nhiên	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng									
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**Triệu đồng**	**0**	**165**	**1.285**		**778,8%**	**1.680**	**1018,2%**	**130,7%**	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		165	250		**151,5%**	180	**109,1%**	**72,0%**	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng			1.000			1.500			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng			35,0					**0,0%**	
	- Thu khác	Triệu đồng									
5	**Lệ phí trước bạ**	**Triệu đồng**			**75**					**0,0%**	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**Triệu đồng**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**Triệu đồng**			**1**					**0,0%**	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**Triệu đồng**		**83**	**210**		**254,5%**	**85**	**103,0%**	**40,5%**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**Triệu đồng**									
10	**Thu phí xăng dầu**	**Triệu đồng**									
11	**Phí, lệ phí**	**Triệu đồng**		**75**	**75**		**100,0%**	**80**	**106,7%**	**106,7%**	
12	**Tiền sử dụng đất**	**Triệu đồng**									
13	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**Triệu đồng**									
14	**Thuế nhà đất**	**Triệu đồng**									
15	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**	**Triệu đồng**									
16	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**Triệu đồng**									
17	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**Triệu đồng**									
18	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	**Triệu đồng**									
19	**Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**Triệu đồng**									
20	**Thu khác ngân sách**	**Triệu đồng**			**95**						
21	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**Triệu đồng**									
22	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**Triệu đồng**									
23	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**Triệu đồng**									
24	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**Triệu đồng**									
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng									
II	**THU VỀ DẦU THÔ**	**Triệu đồng**									
III	**THU HẢI QUAN**	**Triệu đồng**									
1	**Thuế xuất khẩu**	**Triệu đồng**									
2	**Thuế nhập khẩu**	**Triệu đồng**									
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu**	**Triệu đồng**									
4	**Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu**	**Triệu đồng**									
5	**Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam**	**Triệu đồng**									
6	**Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu**	**Triệu đồng**									
7	**Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện**	**Triệu đồng**									
8	**Phí, lệ phí hải quan**	**Triệu đồng**									
9	**Thu khác**	**Triệu đồng**									
10	**Hoàn thuế giá trị gia tăng**	**Triệu đồng**									
IV	**THU VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**									
V	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**Triệu đồng**									
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng									
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng									
VI	**THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	**Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách**	**Triệu đồng**									
2	**Thu từ các khoản cho vay của ngân sách**	**Triệu đồng**									
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng									
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng									
3	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**Triệu đồng**									
VII	**THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**	**Triệu đồng**									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**Triệu đồng**									
C	**THU ĐỂ LẠI CHI**	**Triệu đồng**									
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**Triệu đồng**	**0**	**118.396**	**137.651**		**116,3%**	**178.498**	**150,8%**	**129,7%**	
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ …… +(X)**	**Triệu đồng**	**0**	**118.396**	**137.651**		**116,3%**	**178.498**	**150,8%**	**129,7%**	
I	**CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**Triệu đồng**	**0**	**626**	**1.515**		**242,0%**	**1.763**	**281,6%**	**116,4%**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	Triệu đồng		75	1.110		**1480,0%**	1.530	**2040,0%**	**137,8%**	
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ 97%	Triệu đồng		551	405		**73,5%**	233	**42,3%**	**57,5%**	
II	**BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**Triệu đồng**	**0**	**117.770**	**136.136**		**115,6%**	**176.735**	**150,1%**	**129,8%**	
1	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định, cân đối	Triệu đồng		24.072,0	24.072,0		**100,0%**	24.072,0	**100,0%**	**100,0%**	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng		93.698	112.064		**119,6%**	152.663	**162,9%**	**136,2%**	
III	**THU TỪ CHUYỂN NGUỒN**	**Triệu đồng**									
IV	**THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**	**Triệu đồng**									
V	**THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI**	**Triệu đồng**									
VI	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**									
VII	**THU VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**									
VIII	**THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**Triệu đồng**									
IX	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**Triệu đồng**									
X	**THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN**	**Triệu đồng**									
B	**THU ĐỂ LẠI CHI**	**Triệu đồng**									

Biểu mẫu số 9

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	**Triệu đồng**	**0**	**118.396**	**137.651**		**116,3%**	**178.499**	**150,8%**	**129,7%**	**Sở Tài chính**
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**Triệu đồng**	**0**	**118.396**	**137.651**		**116,3%**	**178.499**	**150,8%**	**129,7%**	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**Triệu đồng**	**0**	**0**	**0**			**0**			
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	0	0	0			0			
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng									
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng									
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng									
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng									
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng									
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**Triệu đồng**	**0**	**117.874**	**137.129**		**116,3%**	**177.711**	**150,8%**	**129,6%**	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		81.966	88.814		**108,4%**	116.786	**142,5%**	**131,5%**	
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng									
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng		413	721		**174,6%**	721	**174,5%**	**99,9%**	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		1.327	2.433		**183,3%**	2.433	**183,3%**	**100,0%**	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng									
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng		451	451		**100,0%**	451	**100,0%**	**100,0%**	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng		109	109		**100,0%**	109	**100,0%**	**100,0%**	
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng		147	147		**100,0%**	147	**100,0%**	**100,0%**	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		131	131		**100,0%**	131	**100,0%**	**100,0%**	
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng		1.881	4.310		**229,1%**	8.310	**441,8%**	**192,8%**	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng		22.151	23.773		**107,3%**	23.773	**107,3%**	**100,0%**	
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng		9.168	16.109		**175,7%**	24.721	**269,6%**	**153,5%**	
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		130	130		**100,0%**	130	**100,0%**	**100,0%**	
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**Triệu đồng**									
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**									
V	**CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**Triệu đồng**									
VI	**CHI VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**Triệu đồng**									
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**Triệu đồng**									
IX	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**		**522**	**522**		**100,0%**	**788**	**151,0%**	**151,0%**	
X	**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**Triệu đồng**									
B	**CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**Triệu đồng**									
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng									
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng									
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng									
C	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**Triệu đồng**									

Biểu mẫu số 10
ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30 /10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
I	**Vốn đầu tư thực hiện**										**Sở Tài chính; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi**
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng									
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng									
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng									
II	**Dự án đi vào hoạt động**										
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án									
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án									
III	**Dự án còn hiệu lực**										
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án									
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng									
IV	**Dự án đăng ký mới**										
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng									
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng									
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng									
V	**Dự án thu hồi**										
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án									
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án									
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng									
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng									
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng									
VI	**Xuất nhập khẩu**										
1	Xuất khẩu	Tỷ đồng									
2	Nhập khẩu	Tỷ đồng									
VII	**Nộp ngân sách**	**Tỷ đồng**									
VIII	**Số lao động cuối kỳ báo cáo**	**Người**									

Biểu mẫu số 11

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
I	**Vốn đầu tư thực hiện**										**Sở Tài chính; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi**
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD									
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD									
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD									
II	**Dự án đi vào hoạt động**										
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án									
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án									
III	**Dự án còn hiệu lực**										
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án									
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD									
III	**Dự án đăng ký mới**										
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD									
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD									
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD									
IV	**Dự án thu hồi**										
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án									
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	*Dự án*									
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD									
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD									
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD									
IV	**Xuất nhập khẩu**										
1	Xuất khẩu	Triệu USD									
2	Nhập khẩu	Triệu USD									
V	**Nộp ngân sách**	Tỷ đồng									
VI	**Số lao động cuối kỳ báo cáo**	Người									

Biểu mẫu số 12

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số 202/UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**										
I	**DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)**										**Sở Tài chính**
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp									
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng									nt
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng									nt
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng									nt
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp									nt
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp									nt
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp									nt
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,…)	Doanh nghiệp									nt
II	**DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC**										nt
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp									nt
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp									nt
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp									nt
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng									nt
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp									nt
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**										**LMHTX**
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX									nt
	Trong đó: Thành lập mới	HTX									nt
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người									nt
	Trong đó: Xã viên mới	"									nt
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người									nt
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%									nt
	Trong đó: - Trung cấp, cao đẳng	"									nt
	- Đại học, trên đại học	"									nt
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người									nt
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng									nt
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"									nt
8	Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"									nt
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"									nt